



gǎng shào

岗哨

noun · sentry post, guard post

Example Sentences

mén kǒu yǒu yī gè gǎng shào

门口有一个岗哨。

There is a guard post at the entrance.

shì bīng zài gǎng shào shàng zhàn le yī zhěng yè

士兵在岗哨上站了一整夜。

The soldier stood at the sentry post all night.

Trace each character, then write the word on your own.

岗	岗	岗	岗	岗	岗	岗	岗	岗	岗	
哨	哨	哨	哨	哨	哨	哨	哨	哨	哨	哨
哨	哨									